

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Quyết toán năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)	Điều chỉnh giảm (-)	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh
A	B	2		
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	210,060,675,421	(600,000)	210,060,075,421
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9,193,678,320	(600,000)	9,193,078,320
-	Thu NSDP hưởng 100%	2,791,049,833	-	2,791,049,833
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6,402,628,487	(600,000)	6,402,028,487
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	188,441,122,240	-	188,441,122,240
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	137,814,000,000	-	137,814,000,000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	50,627,122,240	-	50,627,122,240
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	
IV	Thu kết dư		-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	12,425,874,861	-	12,425,874,861
B	TỔNG CHI NSDP	209,917,428,341	(600,000)	209,916,828,341
I	Tổng chi cân đối NSDP	193,395,995,074	-	193,395,995,074
1	Chi đầu tư phát triển	13,891,532,800	-	13,891,532,800
2	Chi thường xuyên	179,504,462,274	-	179,504,462,274
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	
5	Dự phòng ngân sách		-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu		-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
III	Chi nộp trả NS cấp trên	85,830,000	-	85,830,000
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	16,435,603,267	(600,000)	16,435,003,267
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	143,247,080	-	143,247,080
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Quyết toán thu năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)		Điều chỉnh tăng, giảm		Quyết toán thu năm 2025 sau điều chỉnh	
		Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	497,648,876,464	210,060,675,421	1,513,546	(600,000)	497,650,390,010	210,060,075,421
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	296,781,879,363	9,193,678,320	1,513,546	(600,000)	296,783,392,909	9,193,078,320
I	Thu nội địa	296,781,879,363	9,193,678,320	1,513,546	(600,000)	296,783,392,909	9,193,078,320
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)	715,719,404		-	-	715,719,404	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)	88,157,621		-	-	88,157,621	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	16,623,156,461	1,366,894,792	1,513,546	-	16,624,670,007	1,366,894,792
5	Thuế thu nhập cá nhân	4,549,324,099	3,639,919,195	-	(600,000)	4,549,324,099	3,639,319,195
6	Thuế bảo vệ môi trường	2,025,000		-	-	2,025,000	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	2,025,000		-	-	2,025,000	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
7	Lệ phí trước bạ	6,104,044,835	984,929,116	-	-	6,104,044,835	984,929,116
8	Thu phí, lệ phí	323,493,000	213,231,000	-	-	323,493,000	213,231,000
-	Phí và lệ phí trung ương	90,262,000		-	-	90,262,000	
-	Phí và lệ phí tỉnh			-	-		
-	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	233,231,000	213,231,000	-	-	233,231,000	213,231,000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		

STT	Nội dung	Quyết toán thu năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)		Điều chỉnh tăng, giảm		Quyết toán thu năm 2025 sau điều chỉnh	
		Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	544,576,447	271,447,274	-	-	544,576,447	271,447,274
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	991,674,401		-	-	991,674,401	
12	Thu tiền sử dụng đất	262,837,109,871	1,395,814,500	-	-	262,837,109,871	1,395,814,500
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2,978,229,491	297,073,710	-	-	2,978,229,491	297,073,710
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,024,368,733	1,024,368,733	-	-	1,024,368,733	1,024,368,733
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			-	-		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)			-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)			-	-		
II	Thu từ dầu thô			-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			-	-		
1	Thuế xuất khẩu			-	-		
2	Thuế nhập khẩu			-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
6	Thu khác			-	-		
IV	Thu viện trợ			-	-		
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	188,441,122,240	188,441,122,240	-	-	188,441,122,240	188,441,122,240

STT	Nội dung	Quyết toán thu năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)		Điều chỉnh tăng, giảm		Quyết toán thu năm 2025 sau điều chỉnh	
		Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã	Thu NSNN	Thu NS xã
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	12,425,874,861	12,425,874,861	-	-	12,425,874,861	12,425,874,861

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Quyết toán chi năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)	Điều chỉnh giảm (-)	Quyết toán chi năm 2025 sau điều chỉnh
A	B			
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	209,917,428,341	(600,000)	209,916,828,341
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	193,395,995,074	-	193,395,995,074
I	Chi đầu tư phát triển	13,891,532,800	-	13,891,532,800
1	Chi đầu tư cho các dự án	13,891,532,800	-	13,891,532,800
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		-	
-	Chi quốc phòng		-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	185,126,000	-	185,126,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,487,208,800	-	3,487,208,800
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi văn hóa thông tin		-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	
-	Chi thể dục thể thao		-	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	9,481,975,000	-	9,481,975,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	737,223,000	-	737,223,000
-	Chi bảo đảm xã hội		-	
-	Chi đầu tư khác		-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,125,000,000	-	1,125,000,000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung từ NS cấp trên	4,400,167,000	-	4,400,167,000
-	Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn + khác	7,056,239,800	-	7,056,239,800
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	179,504,462,274	-	179,504,462,274
	<i>Trong đó:</i>		-	
-	Chi quốc phòng	2,513,367,698	-	2,513,367,698
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,423,200,000	-	2,423,200,000

STT	Nội dung (1)	Quyết toán chi năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)	Điều chỉnh giảm (-)	Quyết toán chi năm 2025 sau điều chỉnh
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	98,682,755,270	-	98,682,755,270
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	88,981,400	-	88,981,400
-	Chi văn hóa thông tin	368,280,130	-	368,280,130
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	399,758,000	-	399,758,000
-	Chi thể dục thể thao	267,190,000	-	267,190,000
-	Chi bảo vệ môi trường	133,000,000	-	133,000,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,341,000,000	-	2,341,000,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	54,829,033,690	-	54,829,033,690
-	Chi bảo đảm xã hội	17,457,896,086	-	17,457,896,086
-	Chi thường xuyên khác		-	
III	Chi trả nợ tại các khoản nợ chính quyền địa phương		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	
V	Dự phòng ngân sách		-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)		-	
C	CHI NỢP TRẢ NS CẤP TRÊN	85,830,000	-	85,830,000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	16,435,603,267	(600,000)	16,435,003,267

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Quyết toán chi năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)	Điều chỉnh giảm (-)	Quyết toán chi năm 2025 sau điều chỉnh
A	B	1		2
	TỔNG CHI NSDP	209,917,428,341	(600,000)	209,916,828,341
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)		-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	193,395,995,074	-	193,395,995,074
I	Chi đầu tư phát triển	13,891,532,800	-	13,891,532,800
1	Chi đầu tư cho các dự án	13,891,532,800	-	13,891,532,800
-	Chi quốc phòng		-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	185,126,000	-	185,126,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,487,208,800	-	3,487,208,800
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi văn hóa thông tin		-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	
-	Chi thể dục thể thao		-	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	9,481,975,000	-	9,481,975,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	737,223,000	-	737,223,000
-	Chi bảo đảm xã hội		-	
-	Chi đầu tư khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	179,504,462,274	-	179,504,462,274
1	Chi quốc phòng	2,513,367,698	-	2,513,367,698
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,423,200,000	-	2,423,200,000
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	98,682,755,270	-	98,682,755,270
4	Chi khoa học và công nghệ (2)		-	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	88,981,400	-	88,981,400
6	Chi văn hóa thông tin	368,280,130	-	368,280,130
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	399,758,000	-	399,758,000
8	Chi thể dục thể thao	267,190,000	-	267,190,000
9	Chi bảo vệ môi trường	133,000,000	-	133,000,000
10	Chi các hoạt động kinh tế	2,341,000,000	-	2,341,000,000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	54,829,033,690	-	54,829,033,690
12	Chi bảo đảm xã hội	17,457,896,086	-	17,457,896,086
13	Chi thường xuyên khác		-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)		-	
V	Dự phòng ngân sách		-	

STT	Nội dung	Quyết toán chi năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)	Điều chỉnh giảm (-)	Quyết toán chi năm 2025 sau điều chỉnh
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	85,830,000	-	85,830,000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	16,435,603,267	(600,000)	16,435,003,267

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Quyết toán chi năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)	Điều chỉnh giảm (-)	Quyết toán chi năm 2025 sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	209,917,428,341	(600,000)	209,916,828,341
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	193,395,995,074	-	193,395,995,074
I	Chi đầu tư phát triển	13,891,532,800	-	13,891,532,800
1	Chi đầu tư cho các dự án	13,891,532,800	-	13,891,532,800
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		-	
-	<i>Chi quốc phòng</i>		-	
-	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	185,126,000	-	185,126,000
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3,487,208,800	-	3,487,208,800
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		-	
-	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>		-	
-	<i>Chi văn hóa thông tin</i>		-	
-	<i>Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>		-	
-	<i>Chi thể dục thể thao</i>		-	
-	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>		-	
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	9,481,975,000	-	9,481,975,000
-	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	737,223,000	-	737,223,000
-	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>		-	
-	<i>Chi đầu tư khác</i>		-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1,125,000,000	-	1,125,000,000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu bổ sung từ NS cấp trên</i>	12,766,532,800	-	12,766,532,800
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	179,504,462,274	-	179,504,462,274
	<i>Trong đó:</i>		-	
-	<i>Chi quốc phòng</i>	2,513,367,698	-	2,513,367,698

STT	Nội dung (1)	Quyết toán chi năm 2025 (Theo NQ số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026)	Điều chỉnh giảm (-)	Quyết toán chi năm 2025 sau điều chỉnh
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,423,200,000	-	2,423,200,000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	98,682,755,270	-	98,682,755,270
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	88,981,400	-	88,981,400
-	Chi văn hóa thông tin	368,280,130	-	368,280,130
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	399,758,000	-	399,758,000
-	Chi thể dục thể thao	267,190,000	-	267,190,000
-	Chi bảo vệ môi trường	133,000,000	-	133,000,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,341,000,000	-	2,341,000,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	54,829,033,690	-	54,829,033,690
-	Chi bảo đảm xã hội	17,457,896,086	-	17,457,896,086
-	Chi thường xuyên khác		-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	
V	Dự phòng ngân sách		-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)		-	
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	85,830,000	-	85,830,000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	16,435,603,267	(600,000)	16,435,003,267

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả NS thành phố	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14	15= 4/1	16= 5/2	17	
	TỔNG SỐ																			
1	Xã Cẩm Giang	149,937,000,000	9,075,000,000	140,862,000,000	209,916,828,341	13,891,532,800	3,487,208,800		179,504,462,274	98,682,755,270					85,830,000	16,435,003,267	140%	153%	127%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán							So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	188,588	137,814	50,774	-	50,774	4,400	46,521	-	188,441	137,814	50,627	-	50,627	4,400	46,227	-	100%	100%	100%	0%	100%	100%	99%	0%
1	Xã Cẩm Giang	188,588	137,814	50,774		50,774	4,400	46,521		188,441	137,814	50,627		50,627	4,400	46,227		100%	100%	100%		100%	100%	99%	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số					95,644.482			95,644.482	90,432.274	-	-	90,432.274	77,007.107	-	-	77,007.107	13,891.533	-	-	13,891.533	13,891.533	-	-	13,891.533	100%			100%
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH....					95,644.482			95,644.482	90,432.274	-	-	90,432.274	77,007.107	-	-	77,007.107	13,891.533	-	-	13,891.533	13,891.533	-	-	13,891.533	100%			100%
I	XÃ CẨM GIANG					95,644.482			95,644.482	90,432.274	-	-	90,432.274	77,007.107	-	-	77,007.107	13,891.533	-	-	13,891.533	13,891.533	-	-	13,891.533	100%			100%
1	Chuẩn bị đầu tư																												
2	Thực hiện dự án					95,644.482			95,644.482	90,432.274	-	-	90,432.274	77,007.107	-	-	77,007.107	13,891.533	-	-	13,891.533	13,891.533	-	-	13,891.533	100%			100%
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					11,646.926			11,646.926	10,721.770	-	-	10,721.770	10,604.585	-	-	10,604.585	988.337	-	-	988.337	988.337	-	-	988.337	100%			100%
-	Sản xuất rau an toàn Cẩm Sơn	xã Cẩm Giang		2020	số 59, 19/11/2019	757.536			757.536	748.554			748.554	748.554			748.554	107.000			107.00	107.000			107.00	100%			100%
-	NLH 2T8P mầm non Cẩm Định	xã Cẩm Giang		2018-2019	Số 63a, 30/10/2018	7,132.669			7,132.669	6,396.881			6,396.881	6,336.152			6,336.152	372.000			372.00	372.000			372.00	100%			100%
-	nhà bếp trường Mầm non Cẩm Định	xã Cẩm Giang		2019-2020	Số 40b, 30/10/2019	907.158			907.158	884.948			884.948	830.000			830.000	103.000			103.00	103.000			103.00	100%			100%
-	tuyến từ cổng đồng tranh đến bãi rác	xã Cẩm Giang		2019-2020	Số 27b, 26/6/2019	974.358			974.358	891.524			891.524	891.000			891.000	97.000			97.00	97.000			97.00	100%			100%
-	đường từ nhà ông Thống đến đường huyện 19	xã Cẩm Giang		2019-2020	Số 38, 28/10/2019	985.205			985.205	909.863			909.863	908.879			908.879	266.000			266.00	266.000			266.00	100%			100%
-	Công trình các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Cẩm Hoàng	xã Cẩm Giang		2019-2020	95/QĐ-UBND ngày 29/12/2018	890.000			890.000	890.000			890.000	890.000			890.000	43.337			43.3368	43.337			43.3368	100%			100%
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					83,997.556			83,997.556	79,710.504	-	-	79,710.504	66,402.521	-	-	66,402.521	12,903.196	-	-	12,903.196	12,903.196	-	-	12,903.196	100%			100%
-	Dự án C																												
	Công trình trụ sở làm việc công an xã Định Sơn	xã Cẩm Giang		2023-2025	Số 15, 24/4/2023	10,711.884			10,711.884	10,711.884			10,711.884	9,047.046			9,047.046	185.126			185.126	185.126			185.126	100%			100%
	tuyến 1: điểm đầu tuyến đường huyện lộ 195B điểm cuối cánh ao làng thôn Phú Quân	xã Cẩm Giang		2023-2024	Số 40/QĐ-UBND, 2023	605.627			605.627	605.627			605.627	563.000			563.000	563.000			563	563.000			563	100%			100%
	tuyến 4: điểm đầu tuyến đường trục xã điểm cuối tuyến nhà văn hóa thôn An Diễm B	xã Cẩm Giang		2023-2024	Số 70, 27/9/2023	762.469			762.469	762.469			762.469	742.000			742.000	242.000			242	242.000			242	100%			100%
	Công trình nhà hiệu bộ 2 tầng (móng 3) và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cẩm Hoàng	xã Cẩm Giang		2022-2024	68/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	14,422.300			14,422.300	12,861.000			12,861.000	12,824.700			12,824.700	1,115.000			1115	1,115.000			1115	100%			100%
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Cẩm Hoàng (GĐ1: Đoạn từ cổng cây xoan đến sau trường Tiểu học)	xã Cẩm Giang		2023-2024	10/QĐ-UBND ngày 01/02/2023	3,206.000			3,206.000	3,206.000			3,206.000	3,200.000			3,200.000	679.000			679	679.000			679	100%			100%
	Nhà đa năng tiểu học thạch lõi	xã Cẩm Giang		2024-2025	48/QĐ-UBND ngày 17/06/2025	5,340.000			5,340.000	5,340.000			5,340.000	5,340.000			5,340.000	290.200			290.2	290.200			290.2	100%			100%
	Cải tạo nâng cấp đường GT khu la A đoạn từ đường 196 đến ngã ba khu la A	xã Cẩm Giang		2024-2025	138/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	4,456.000			4,456.000	4,456.000			4,456.000	4,088.861			4,088.861	1,461.874			1461.874	1,461.874			1461.874	100%			100%
	Cải tạo nâng cấp đường GT khu la A: Hạng mục di chuyển, XD đường điện 0,4KV cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng đoạn từ đường 196 đến ngã ba khu la A	xã Cẩm Giang		2025	45/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	391.000			391.000	391.000			391.000	374.700			374.700	173.601			173.601	173.601			173.601	100%			100%
	Cải tại nâng cấp đường GT đoạn từ đường 196 ngã tư khu la B đi Tỉnh lộ 394C	xã Cẩm Giang		2025	39/QĐ-UBND ngày 16/05/2025	3,693.000			3,693.000	3,693.000			3,693.000	3,693.000			3,693.000	1,016.500			1016.5	1,016.500			1016.5	100%			100%
	Cải tạo sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trụ sở Đảng ủy -HĐND-UBND TT cẩm Giang	xã Cẩm Giang		T11/2024 T1/2025	73/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	314.000			314.000	295.871			295.871	295.871			295.871	295.399			295.399	295.399			295.399	100%			100%
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 3 Thạch Lỗi	xã Cẩm Giang		2024-2025	4238/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	3,013.000			3,013.000	3,013.000			3,013.000	3,013.000			3,013.000	392.357			392.357	392.357			392.357	100%			100%
	Duy tu sửa chữa đường GT khu DC số 1+2 TT cẩm Giang: đoạn từ Ga cẩm giăng đến đường chiến thắng	xã Cẩm Giang		T4-T9/2024	Số 21; 04/04/2024	743.800			743.800	742.000			742.000	742.000			742.000	67.000			67.00	67.000			67.00	100%			100%

	Duy tu sửa chữa đường GT thôn tràng kênh TT Cẩm Giang: đoạn từ đường 196 đến ngã ba thôn tràng kênh	xã Cẩm Giang		T4-T9/2024	Số 63; 23/05/2024	1,070.000			1,070.000	1,070.000			1,070.000	1,073.000			1,073.000	119.000			119.00	119.000			119.00	100%			100%
	Duy tu sửa chữa đường GT TT Cẩm Giang: Đoạn 1 từ đường 196 đến Đình kim quan; đoạn 2 từ đường 196 đến NVH khu tú lả	xã Cẩm Giang		2024-2025	Số 44; 25/4/2024	624.500			624.500	624.500			624.500	625.000			625.000	64.000			64.00	64.000			64.00	100%			100%
	Đường GT khu 2 TT Cẩm Giang: đoạn từ nhà ba Nga đến nhà ông lượng	xã Cẩm Giang		2024-2025	Số 66; 04/06/2024	538.900			538.900	530.408			530.408	530.408			530.408	38.000			38.00	38.000			38.00	100%			100%
	Duy tu sửa chữa đường GT khu nguyên Khê TT Cẩm Giang: đoạn từ đường 196 đến gò đa Ông Lương	xã Cẩm Giang		2024-2025	Số 61; 23/05/2024	1,038.000			1,038.000	1,024.638			1,024.638	1,024.000			1,024.000	88.000			88.00	88.000			88.00	100%			100%
	Công trình cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã Cẩm Hoàng (GD2: Đoạn từ sau tiểu học đến Cầu Giàng Giàng và đoạn từ ngã tư Kim Đôi đến đường 194C)	xã Cẩm Giang		2024-2025	84/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	9,202.000			9,202.000	8,805.732			8,805.732	2,000.000			2,000.000	2,000.000			2,000.00	2,000.000			2,000.00	100%			100%
	Mở rộng đường trục xã từ đường 394C đến Công Quán thôn thạch Lỗi (Giai đoạn 2)	xã Cẩm Giang		2024-2025	84b/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	14,857.000			14,857.000	13,136.000			13,136.000	8,784.560			8,784.560	2,500.000			2,500.00	2,500.000			2,500.00	100%			100%
	Nhà đa năng trường tiểu học Định Sơn	xã Cẩm Giang		2023-2025	Số 45; 29/6/2023	8,958.609			8,958.609	8,391.908			8,391.908	8,391.908			8,391.908	1,563.672			1563.672	1,563.672			1563.672	100%			100%
-	Cắm mốc phân lô và trích đo, trích lục bản đồ địa chính lô đất dân cư chia lô chi tiết nhằm phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Khu đất ở tiếp vị trí số 04 phía bắc và phía Nam xã Cẩm Sơn	xã Cẩm Giang		2024	25/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	49.467			49.467	49.467			49.467	49.467			49.467	49.467			49.467	49.467			49.467	100%			100%